

**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND**

*Báo cáo tài chính hợp nhất*

*Quý IV Năm 2023*



## MỤC LỤC

---

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	03 - 04
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 05
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 06
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 40

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.184.444.733.135</b>	<b>4.992.529.019.448</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>47.358.237.473</b>	<b>19.804.102.873</b>
1. Tiền	111		46.358.237.473	17.304.102.873
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	2.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.04	<b>7.235.178.000</b>	<b>7.079.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.675.178.000	2.519.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.486.769.344.359</b>	<b>2.326.265.750.043</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	125.827.183.262	253.120.247.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	398.931.146.981	276.765.377.566
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	397.500.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	565.911.014.116	1.797.780.125.197
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.448.191.949.426</b>	<b>2.512.295.255.667</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.08	3.526.827.240.987	2.600.433.772.283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(78.635.291.561)	(88.138.516.616)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>194.890.023.877</b>	<b>127.084.910.865</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	86.791.629.307	25.053.149.937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	102.643.861.732	99.577.228.090
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	5.454.532.838	2.454.532.838
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.835.316.032.558</b>	<b>6.564.684.125.847</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.866.761.959.520</b>	<b>4.721.380.628.520</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	4.866.761.959.520	4.721.380.628.520
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>93.187.814.969</b>	<b>101.713.218.965</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	92.696.288.199	100.865.619.257
- Nguyên giá	222		129.956.826.457	125.971.498.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.260.538.258)	(25.105.879.506)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	491.526.770	847.599.708
- Nguyên giá	228		2.944.701.500	2.689.701.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.453.174.730)	(1.842.101.792)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.07	<b>585.743.221.559</b>	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		585.743.221.559	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.04	<b>1.142.773.630.810</b>	<b>1.599.572.817.907</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.004.023.630.810	1.575.072.817.907
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		128.250.000.000	14.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.500.000.000	10.500.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>146.849.405.700</b>	<b>142.017.460.455</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	109.043.703.385	121.962.427.270
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.159.025.753	681.900.981
5. Lợi thế thương mại	269		35.646.676.562	19.373.132.204
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>12.019.760.765.693</b>	<b>11.557.213.145.295</b>

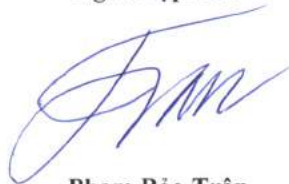
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.099.354.402.180</b>	<b>6.321.230.387.646</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.537.371.996.169</b>	<b>3.158.278.765.886</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	64.184.274.196	619.720.968.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.324.927.800.133	918.766.137.834
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	121.119.400.681	112.828.364.980
4. Phải trả người lao động	314		3.713.625.074	4.920.592.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	190.577.619.758	148.640.947.445
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	276.483.327.163	1.117.799.818.992
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	556.365.949.164	235.601.935.424
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.561.982.406.011</b>	<b>3.162.951.621.760</b>
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	288.135.098.780	441.845.807.529
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	3.039.372.536.374	2.631.108.412.464
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		234.474.770.857	89.997.401.767
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.920.406.363.513</b>	<b>5.235.982.757.649</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>5.920.406.363.513</b>	<b>5.235.982.757.649</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.600.000.000.000	4.600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.600.000.000.000	4.600.000.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		320.696.011.842	229.685.370.142
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		229.685.370.142	25.587.509.410
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		91.010.641.700	204.097.860.732
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		999.710.351.671	406.297.387.507
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>12.019.760.765.693</b>	<b>11.557.213.145.295</b>

Người lập biểu



Phạm Bảo Trân

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thảo



Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND  
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Hùng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2023	Quý IV.2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	361.053.908.344	272.100.087.647	944.398.183.089	1.131.925.266.381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	361.053.908.344	272.100.087.647	944.398.183.089	1.131.925.266.381
4. Giá vốn hàng bán	11		260.515.674.324	400.505.735.659	668.291.123.016	885.273.539.237
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.538.234.020	(128.405.648.012)	276.107.060.073	246.651.727.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	199.071.761.317	108.605.291.784	691.771.236.760	1.205.134.154.714
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	104.968.804.310	141.622.639.968	549.178.704.371	721.360.630.623
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		71.138.169.708	74.850.148.630	299.212.080.234	427.580.829.928
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(122.311.353.499)	(30.318.560.817)	(53.776.346.466)	(36.286.674.502)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	24.179.022.294	38.727.012.303	108.557.235.526	108.076.217.760
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	35.530.379.523	23.135.229.079	85.099.928.528	124.070.959.226
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.620.435.711	(253.603.798.395)	171.266.081.942	461.991.399.747
12. Thu nhập khác	31	VI.06	631.839.134	2.661.675.948	1.347.604.469	6.138.194.363
13. Chi phí khác	32	VI.07	2.055.574.106	2.988.192.557	9.709.692.964	6.503.511.332
14. Lợi nhuận khác	40		(1.423.734.972)	(326.516.609)	(8.362.088.495)	(365.316.969)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.196.700.739	(253.930.315.004)	162.903.993.447	461.626.082.778
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	11.591.509.202	(56.112.742.634)	40.885.695.677	102.112.642.535
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.155.767.790)	43.683.854.693	(18.367.051.705)	43.368.483.449
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.760.959.327	(241.501.427.063)	140.385.349.475	316.144.956.794
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.004.208.476	(221.074.819.915)	91.010.641.700	256.429.853.439
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.756.750.851	(20.426.607.148)	49.374.707.775	59.715.103.355
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	198	658	198	658
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	198	198	198	658

Người lập biểu



Phạm Bảo Trân

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thảo



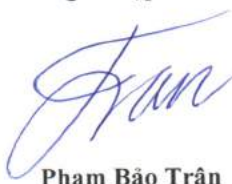
Nguyễn Thanh Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		162.903.993.447	461.626.082.778
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.452.618.001	62.756.902.936
- Các khoản dự phòng	03		(9.503.225.055)	89.538.516.616
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.790.687.643)	(555.012.588.243)
- Chi phí lãi vay	06		297.130.284.436	441.330.829.929
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		439.192.983.186	500.239.744.016
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1.542.088.560.421	(2.571.974.736.996)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		291.530.105.415	(251.239.040.278)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.035.574.159.134)	1.715.595.364.761
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		35.606.149.293	(35.381.225.339)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(361.750.198.042)	(373.228.137.228)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.189.781.715)	(177.146.414.265)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(137.096.340.576)</b>	<b>(1.193.134.445.329)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.888.786.588)	(427.729.400.122)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	166.666.667
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(156.178.000)	(2.519.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		95.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(313.151.238.579)	(1.259.507.302.346)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		315.000.000.000	1.589.852.803.685
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.363.873.704	9.568.120.093
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>55.667.670.537</b>	<b>(90.168.112.023)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		403.000.000	2.600.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.221.681.740.063	293.907.034.948
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.113.101.935.424)	(1.124.591.640.121)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(503.170.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>108.982.804.639</b>	<b>1.266.145.394.827</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>27.554.134.600</b>	<b>(17.157.162.525)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>19.804.102.873</b>	<b>36.961.265.398</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII</b>	<b>47.358.237.473</b>	<b>19.804.102.873</b>

Người lập biểu



Phạm Bảo Trân

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Thảo



Nguyễn Thanh Hùng



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2023

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BCG Land được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314922132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 15/03/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21/12/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 4.600.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023: 4.600.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 183 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 204 nhân viên).

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường sá; Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình đường bộ; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Xây dựng công trình công ích khác; Hoạt động tư vấn quản lý; Lắp trình máy vi tính; Quảng cáo.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

### 6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2023, Công ty Cổ phần BCG Land có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp, 01 (một) Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp và 01 (một) Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

#### a. Danh sách văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần BCG Land	115 Quốc lộ 20, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.



**b. Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L17-11, Tầng 17, Tòa Nhà VinCom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	89,00%	89,00%
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	QL1D, khu phố I, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	70,00%	70,00%
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, phường Cẩm Nam, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.	50,10%	50,10%

**c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	49,00%	49,00%

**d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	25,00%	17,50%

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN****1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

###### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

###### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 03 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

###### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

###### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.



Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 03 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên theo liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 40
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 04
- Phần mềm máy tính	03

**6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:



- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

### **8. Ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



## 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.



Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## 18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

## 19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

### a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

### b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

### c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



**d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

*- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho*

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

*- Các khoản vay trong nội bộ*

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

*- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác*

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

**e. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

## 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
- Tiền mặt	2.554.522.974	4.350.822.203
- Tiền gửi ngân hàng	43.803.714.499	12.953.280.670
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>47.358.237.473</u></b>	<b><u>19.804.102.873</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hường lãi suất.

## 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b><u>125.827.183.262</u></b>	<b><u>253.120.247.280</u></b>
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	-	176.420.010.000
- Đối tượng khác	125.827.183.262	76.700.237.280
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b><u>4.938.054.911</u></b>	<b><u>9.422.596.995</u></b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	2.020.000.000	1.451.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	41.912.000	28.422.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng lượng sạch	9.461.000	240.726.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải	500.105.570	117.438.850
- Công ty Cổ Phần Bcg Energy	-	40.999.750
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	7.679.000	4.220.000
- Công ty Cổ phần BCG Vinh Long	54.000.000	27.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Helios	414.045.000	849.632.500
- Bên liên quan khác	1.890.852.341	6.663.157.895

## 3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b><u>398.931.146.981</u></b>	<b><u>276.765.377.566</u></b>
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư BĐS Khang Thịnh	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Công Nghiệp và Vận Tải	278.745.802.566	163.864.299.540
- Ông Lê Anh Đức	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Orchid	-	98.375.000.000
- HANWHA ENGINEERING & CONSTRUCTION CORP	96.000.000.000	-
- Đối tượng khác	12.785.344.415	3.126.078.026
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND**

22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý IV Năm 2023**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>4.560.000.000</b>	<b>5.928.000.000</b>	-	<b>7.797.600.000</b>
+ Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Nhà và Đô thị VINAHUD (*)	4.560.000.000	5.928.000.000	-	7.797.600.000
<b>Cộng</b>	<b>4.560.000.000</b>	<b>5.928.000.000</b>	-	<b>7.797.600.000</b>

(\*) Giá trị hợp lý được xác định dựa trên giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán UPCoM tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>13.175.178.000</b>	<b>13.175.178.000</b>	-	<b>13.019.000.000</b>
<b>b.1 Ngắn hạn:</b>	<b>2.675.178.000</b>	<b>2.675.178.000</b>	-	<b>2.519.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	2.675.178.000	2.675.178.000	-	2.519.000.000
<b>b.2 Dài hạn:</b>	<b>10.500.000.000</b>	<b>10.500.000.000</b>	-	<b>10.500.000.000</b>
Trái phiếu (***)	10.500.000.000	10.500.000.000	-	10.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.175.178.000</b>	<b>13.175.178.000</b>	-	<b>13.019.000.000</b>

(\*\*) Khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Đà Nẵng, có kỳ hạn mười hai tháng và hưởng lãi suất 6,2%/năm.

(\*\*\*) Khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, kỳ hạn 8 năm với lãi suất được tính bằng lãi suất tham chiếu +0,9%/năm và được trả lãi định kỳ hàng năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND**

22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý IV Năm 2023**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	<b>1.132.273.630.810</b>	(*)	-	<b>1.575.072.817.907</b>
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	<b>1.004.023.630.810</b>	(*)	-	<b>1.575.072.817.907</b>
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	904.009.444.336	(*)	-	961.954.353.975
+ Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Báp (i)	-	-	-	513.086.577.411
+ Công ty TNHH Phoenix Mountain	100.014.186.474	(*)	-	100.031.886.521
- Đầu tư vào các đơn vị khác	<b>128.250.000.000</b>	(*)	-	<b>14.000.000.000</b>
+ Công ty TNHH Pegas	-	-	-	14.000.000.000
+ Công ty Cổ Phần Tracodi Trading and Consulting (ii)	128.250.000.000	(*)	-	-

**Ghi chú:**

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HDQT-BCGL ngày 01 tháng 3 năm 2023, Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng thêm phần vốn góp tại Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Báp, nâng mức sở hữu từ Công ty Liên doanh, liên kết thành Công ty con.

(ii) Theo Nghị quyết số 07/2023/NQ-HDQT-BCGL ngày 9 tháng 3 năm 2023, Công ty đã thông qua việc mua cổ phần phát hành đợt tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Indoba Trading với tổng giá trị 128.250.000.000 đồng, tương ứng với 15% tổng vốn điều lệ. Từ ngày 15/09/2023, Công ty Cổ Phần Indoba Trading đổi tên thành Công ty Cổ Phần Tracodi Trading and Consulting.



## 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

		Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		<b>397.500.000.000</b>	-
- Công ty TNHH TMTH Phước Tiến	(1)	240.000.000.000	-
- Công ty TNHH Lộc Tú	(2)	70.150.000.000	-
- Công ty CP ĐTXD TMDV Phương Nam		76.800.000.000	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GLAND		10.550.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>397.500.000.000</b>	-

(1) Là khoản cho vay giữa Công ty con - Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp và Công ty TNHH TMTH Phước Tiến có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 11%/năm đến 13,5%/năm.

(2) Là khoản phải thu giữa Công ty - là Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp và Công ty TNHH Lộc Tú theo Hợp đồng cho vay ngày 17/05/2022, lãi suất cho vay 13,5%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng.

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>565.911.014.116</b>	-	<b>1.797.780.125.197</b>	-
- Phải thu BHXH		42.809.269	-	71.035.979	-
- Tạm ứng		11.575.689.332	-	10.107.244.256	-
- Ký cược, ký quỹ		14.500.000	-	38.600.000	-
- Phải thu khác		554.278.015.515	-	1.787.563.244.962	-
Thanh toán theo hợp đồng nguyên tắc + Công ty Cổ Phần Tập Đoàn VINGROUP	(5)	160.000.000.000	-	360.000.000.000	-
Đặt cọc		178.290.000.000	-	-	-
Phải thu từ BCC					
+ Công ty Cổ Phần Thăng Phương	(9)	-	-	196.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt		-	-	177.627.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy		-	-	720.000.000.000	-
+ Khác		86.895.000.000	-	106.415.000.000	-
Lãi phải thu từ BCC					
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt		-	-	16.793.376.271	-
+ Công ty TNHH Thanh An An		-	-	5.424.000.000	-
+ Công ty Cổ phần White Magnolia	(2)	400.300.000	-	30.747.726.028	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment	(3)	119.315.634	-	27.104.715.634	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	(1)	410.946.718	-	38.990.546.718	-
+ Công ty Cổ phần Daffodils		-	-	17.768.164.384	-
+ Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuân	(4)	14.356.319.090	-	42.951.780.823	-
+ Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy		4.907.467.619	-	30.980.965.482	-
+ Công ty Cổ Phần Biệt Thự Nghi Dưỡng Mỹ Khê	(7)	1.785.216.712	-	12.534.322.192	-
+ Công ty TNHH Phoenix Mountain		2.035.250.549	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Hibiscus		205.205.480	-	-	-
Phải thu về lãi cho vay		99.077.764.196	-	-	-
Phải thu khác		5.795.229.517	-	4.225.647.430	-



## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC ( TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>4.866.761.959.520</b>	-	<b>4.721.380.628.520</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	2.720.000.000	-	13.140.000.000	-
- Phải thu khác	4.864.041.959.520	-	4.708.240.628.520	-
Phải thu từ BCC				
+ Công ty Cổ phần White Magnolia (2)	830.000.000.000	-	830.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (3)	441.564.000.000	-	441.564.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ Orchid (1)	1.278.436.000.000	-	1.278.436.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn (4)	225.935.000.000	-	300.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy		-	72.580.000.000	-
+ Nguyễn Thị Ngọc Hòa	259.780.000.000	-	259.780.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital (8)	420.000.000.000	-	400.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Phoenix Mountain	606.450.000.000	-	606.450.000.000	-
+ Công ty Cổ Phần Biệt Thự Nghi Dương Mỹ Khê (7)	475.390.000.000	-	389.350.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương (9)	196.000.000.000	-		-
+ Đối tượng khác	120.980.000.000	-	130.080.628.520	-
Phải thu khác	9.506.959.520			

**Ghi chú:**

(1) Thể hiện khoản phải thu theo BCC số 0204/2021/BCGLAND-ORCHID ngày 02 tháng 04 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh với tổng số tiền hợp tác là 1.278.436.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được gia hạn thêm 2 năm. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn lãi suất theo thỏa thuận của hai bên.

(2) Thể hiện khoản phải thu theo BCC số 1105/2021/BCGLAND-WHITE ngày 11 tháng 5 năm 2021 và Phụ lục hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần White Magnolia, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh với tổng số tiền hợp tác là 830.000.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được gia hạn thêm 2 năm. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn lãi suất theo thỏa thuận của hai bên.

(3) Thể hiện khoản phải thu theo BCC số 1504/2021/BCGLAND-PLUS ngày 15 tháng 4 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ Phần Plus Investment, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh với tổng số tiền hợp tác là 441.564.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được gia hạn thêm 2 năm. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn lãi suất theo thỏa thuận của hai bên.

(4) Thể hiện khoản phải thu theo BCC số 2805/2021/HTKD/CASA-VUTUAN ngày 28 tháng 5 năm 2021 giữa công ty con là Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh với tổng số tiền hợp tác là 300.000.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được gia hạn thêm 1 năm. Lợi nhuận được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn lãi suất theo thỏa thuận của hai bên.

(5) Thể hiện khoản phải thu theo Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 21 tháng 3 năm 2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn VNGroup về việc thanh lý Thỏa thuận nguyên tắc số 02/2022/TNTT ngày 25 tháng 2 năm 2022 cho mục đích chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Phường Cẩm Phố, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

(6) Khoản phải thu theo BCC số 1103/2022/BCGL-PMC ngày 11 tháng 3 năm 2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Phoenix Mountain, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định với tổng số tiền hợp tác là 630.000.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác là 3 năm kể từ ngày hợp đồng. Khoản lợi tức được hưởng được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án sau khi kết thúc dự án.



(7) Khoản phải thu theo BCC số 2704/2022/BCGL-MK ngày 27 tháng 4 năm 2022 và các phụ lục hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Biệt thự Nghi dưỡng Mỹ Khê, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại Tỉnh Quảng Ngãi với tổng số tiền hợp tác là 500.000.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác là 48 tháng kể từ ngày hợp đồng. Khoản lợi tức được hưởng được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án sau khi kết thúc dự án.

(8) Khoản phải thu theo BCC số 1805/2022/HD-HTDT\_BCG\_HL ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital, nhằm hợp tác phát triển dự án bất động sản tại TP. Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông với tổng số tiền hợp tác là 800.000.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác là 4 năm kể từ ngày hợp đồng. Khoản lợi tức được hưởng được xác định theo kết quả kinh doanh của dự án sau khi kết thúc dự án.

(9) Khoản phải thu theo BCC số 0912/2022/BCGL\_TP ngày 09 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ Phần Thăng Phương, với tổng số tiền hợp tác là 200.000.000.000 Đồng. Thời gian hợp tác là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng.

## 7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	585.743.221.559	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	585.743.221.559	-
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Côn Bắp	581.487.643.966	-
+ Khác	4.255.577.593	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>585.743.221.559</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	225.358.610	-	196.293.894	-
- Công cụ, dụng cụ	66.419.716	-	41.774.822	-
- Chi phí SXKD dở dang	3.526.456.538.691	-	2.600.120.025.321	-
+ Dự án Malibu Hội An	2.186.687.251.635	(78.635.291.561)	2.321.428.634.982	(88.138.516.616)
+ Dự án King Crown Village	135.152.643.745	-	123.699.688.088	-
+ Dự án Casa Marina Resort	137.967.396.373	-	131.988.043.092	-
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Côn Bắp	1.062.022.470.938	-	-	-
+ Khác	4.626.776.000	-	23.003.659.159	-
- Hàng hóa	78.923.970	-	75.678.246	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>3.526.827.240.987</b>	<b>(78.635.291.561)</b>	<b>2.600.433.772.283</b>	<b>(88.138.516.616)</b>

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	76.879.392.693	17.906.009.432	30.369.346.693	816.749.945	-	125.971.498.763
2. Số tăng trong năm	-	68.100.000	3.495.671.092	421.556.602	-	3.985.327.694
- Mua trong năm	-	68.100.000	1.033.890.910	-	-	1.101.990.910
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	2.461.780.182	421.556.602	-	2.883.336.784
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	76.879.392.693	17.974.109.432	33.865.017.785	1.238.306.547	-	129.956.826.457
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	10.012.632.554	6.372.815.323	8.118.586.035	601.845.594	-	25.105.879.506
2. Khấu hao trong năm	3.886.180.344	2.333.329.566	5.572.301.733	362.847.109	-	12.154.658.752
- Khấu hao tăng trong năm	3.886.180.344	2.333.329.566	4.557.075.198	242.006.429	-	11.018.591.537
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	1.015.226.535	120.840.680	-	1.136.067.215
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	13.898.812.898	8.706.144.889	13.690.887.768	964.692.703	-	37.260.538.258
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
1. Tại ngày đầu năm	66.866.760.139	11.533.194.109	22.250.760.658	214.904.351	-	100.865.619.257
2. Tại ngày cuối năm	62.980.579.795	9.267.964.543	20.174.130.017	273.613.844	-	92.696.288.199

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:

7.168.936.645 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.537.558.273 VND

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
1. Số dư đầu năm	-	2.599.701.500	90.000.000	2.689.701.500
2. Số tăng trong năm	-	255.000.000	-	255.000.000
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	255.000.000	-	255.000.000
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	2.854.701.500	90.000.000	2.944.701.500
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	-	1.815.100.793	27.000.999	1.842.101.792
2. Khấu hao trong năm	-	593.072.938	18.000.000	611.072.938
- Khấu hao tăng trong năm	-	478.559.054	18.000.000	496.559.054
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	114.513.884	-	114.513.884
3. Giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	2.408.173.731	45.000.999	2.453.174.730
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1. Tại ngày đầu năm	-	784.600.707	62.999.001	847.599.708
2. Tại ngày cuối năm	-	446.527.769	44.999.001	491.526.770

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.107.201.500 VND



**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
<b>a. Ngân hạn</b>	<b>86.791.629.307</b>	<b>25.053.149.937</b>
- Chi phí lưu ký trái phiếu	-	25.000.000.000
- Chi phí quảng cáo và bán hàng	86.674.027.226	-
- Chi phí khác	117.602.081	53.149.937
<b>b. Dài hạn</b>	<b>109.043.703.385</b>	<b>121.962.427.270</b>
- Chi phí hoa hồng	61.243.608.059	78.585.270.225
- Chi phí CCDC xuất dùng	539.971.768	3.654.232.334
- Chi phí khác	47.260.123.558	39.722.924.711
<b>Cộng</b>	<b>195.835.332.692</b>	<b>147.015.577.207</b>

**12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<b>- Vay ngắn hạn</b>	<b>349.590.870.032</b>	<b>349.590.870.032</b>	-	<b>60.000.000.000</b>
+ Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Báp	-	-	-	60.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	349.590.870.032	349.590.870.032	349.590.870.032	-
<b>- Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>206.775.079.132</b>	<b>206.775.079.132</b>	<b>768.775.079.132</b>	<b>737.601.935.424</b>
+ Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Báp	-	-	80.000.000.000	125.700.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	22.991.745.796	22.991.745.796	424.991.745.796	500.929.435.424
+ Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Tài	-	-	-	172.500.000
+ Ngân hàng VPBank (Sài gòn)	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	30.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 12 - TP. Hồ Chí Minh	161.200.000.000	161.200.000.000	241.200.000.000	80.000.000.000
+ Chi phí phát hành trái phiếu	(416.666.664)	(416.666.664)	(416.666.664)	-
				172.500.000
				98.929.435.424
				45.700.000.000
				175.601.935.424
				60.000.000.000
				60.000.000.000
				-
				60.000.000.000



(5) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HD vay dài hạn số 26/2023/HDDT/TTKHĐNL ngày 28/12/2023 với hạn mức vay 340 tỷ. Mục đích vay thanh toán toàn bộ dư nợ HD tín dụng dư nợ giảm dần số 0524/2023/408/CV Ngày 25/05/2023 giữa NH TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng và Indochina, thời hạn vay 17 tháng, lãi suất 8,5% được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh vay vốn vô điều kiện, không hủy ngang của bên thứ ba.

Khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HD vay dài hạn số 27/2023/HDDT/TTKHĐNL ngày 28/12/2023 với hạn mức vay 460 tỷ. Mục đích vay đầu tư xây dựng dự án khu nghỉ mát Malibu tại khối 1, Phường Điện Dương, TX Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 8,5% được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh vay vốn vô điều kiện, không hủy ngang của bên thứ ba.

(6) Theo Hợp đồng vay tiền số 05/2023/HDDVT-BCG-IHA ngày 22/08/2023 giữa Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas và Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital với số tiền 100 tỷ, lãi suất 11%/năm, thời hạn vay 24 tháng, không có tài sản đảm bảo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND**

22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý IV Năm 2023**13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngân hạn</b>	<b>64.184.274.196</b>	<b>64.184.274.196</b>	<b>619.720.968.919</b>	<b>619.720.968.919</b>
- Kiều Thị Quang Vinh	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	8.465.600.000	8.465.600.000	5.291.113.738	5.291.113.738
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	386.737.298	386.737.298	580.247.713.590	580.247.713.590
- Công ty Cổ phần chứng khoán Tiên Phong	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	8.293.079.616	8.293.079.616	5.229.105.961	5.229.105.961
- Công ty CP Đầu tư VCG Việt Nam	27.715.235.934	27.715.235.934	-	-
- Các đối tượng khác	16.823.621.348	16.823.621.348	4.953.035.630	4.953.035.630
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>17.470.919.861</b>	<b>17.470.919.861</b>	<b>590.920.849.824</b>	<b>590.920.849.824</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	560.070.628	560.070.628	580.247.713.590	580.247.713.590
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	8.465.600.000	8.465.600.000	5.291.113.738	5.291.113.738
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	95.601.862	95.601.862	95.601.862	95.601.862
- Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	8.521.582	8.521.582	9.269.400	9.269.400
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	8.293.079.616	8.293.079.616	5.229.105.961	5.229.105.961
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading and Consulting	48.045.273	48.045.273	48.045.273	48.045.273
- Công ty Taxi Việt Nam	900	900	-	-

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngân hạn</b>	<b>1.324.927.800.133</b>	<b>918.766.137.834</b>	<b>753.652.765.789</b>	<b>-</b>
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn của Dự án Cồn Bắp	542.503.088.289	542.503.088.289	28.771.946.055	918.166.679.658
- Đối tượng khác	28.771.946.055	28.771.946.055	61.536.856.516	599.458.176
<b>c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>61.536.856.516</b>	<b>455.667.555</b>	<b>13.842.118.499</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Helios	455.667.555	455.667.555	-	-
- Huỳnh Thị Kim Tuyền	13.842.118.499	13.842.118.499	-	-
- Đối tượng khác	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND**

22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý IV Năm 2023**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

	Ngày 01/01/2023	Số phát sinh trong năm	Tăng do hợp nhất	Thực nộp	Cán trừ	Giảm do thoái vốn	Ngày 31/12/2023
<b>a. Phải nộp</b>	<b>112.828.364.980</b>	<b>102.147.351.132</b>	<b>32.723.194.470</b>	<b>93.603.767.102</b>	<b>32.975.742.799</b>	-	<b>121.119.400.681</b>
Thuế giá trị gia tăng	20.395.466.538	54.232.478.024	19.618.093.936	40.191.725.469	32.975.742.799	-	21.078.570.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.130.340.677	40.885.695.677	12.881.374.723	47.576.421.273	-	-	97.320.989.804
Thuế thu nhập cá nhân	1.302.557.765	3.952.968.154	223.725.811	4.721.953.931	-	-	757.297.799
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.011.697.879	-	49.155.031	-	-	1.962.542.848
Thuế khác	-	1.064.511.398	-	1.064.511.398	-	-	-
<b>b. Phải thu</b>	<b>102.031.760.928</b>	<b>31.929.579.457</b>	<b>7.541.424.916</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>33.404.370.731</b>	-	<b>108.098.394.570</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	99.577.228.090	28.929.579.457	7.541.424.916	-	33.404.370.731	-	102.643.861.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.454.532.838	-	-	3.000.000.000	-	-	5.454.532.838

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>190.577.619.758</b>	<b>148.640.947.445</b>
- Trích trước chi phí xây dựng	150.785.087.529	39.747.081.511
- Trích trước chi phí tiền sử dụng đất theo thẩm định	16.731.461.000	16.731.461.000
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, lãi phải trả BCC	-	79.101.351.202
- Chi phí tư vấn và đại lý phát hành trái phiếu	22.911.780.822	11.739.726.027
- Các khoản khác	149.290.407	1.321.327.705
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>190.577.619.758</b>	<b>148.640.947.445</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND**

22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý IV Năm 2023**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>276.483.327.163</b>	<b>1.117.799.818.992</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	5.020.000	3.350.000
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	189.017.946	393.534.053
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.808.393.389	600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	268.480.895.828	1.116.802.934.939
Phải thu từ BCC		
+ Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Thiên Như Ý	-	720.000.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Phước Tiến	41.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải	-	-
+ Công ty Cổ Phần và Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	60.000.000.000	-
+ Đối tượng khác	140.149.908	-
Lãi vay, lãi từ BCC phải trả		
+ Công ty Cổ phần Daffodils	25.044.670.534	51.413.493.150
+ Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp	-	16.536.756.166
+ Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Thiên Như Ý	38.358	25.944.328.768
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	2.204.000.002	2.149.654.796
Đặt cọc mua Bất động sản	88.593.140.570	295.210.119.589
Phải thu khác	51.498.896.456	5.548.582.470
<b>b. Dài hạn</b>	<b>288.135.098.780</b>	<b>441.845.807.529</b>
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	40.000.000.000	40.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	248.135.098.780	401.845.807.529
Phải thu từ BCC		
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải	-	32.100.000.000
+ Công ty Cổ phần Daffodils	203.355.000.000	350.000.000.000
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	-	-
Phải thu khác	34.780.098.780	9.745.807.529
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

**Ghi chú:**

(\*) Khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1506/2021/HHTD/DAFF-CASA ngày 15/06/2021 giữa Công ty Con - Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort và Công Ty Cổ phần Daffodils. Lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND**

22A Đường số 7, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý IV Năm 2023**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU***a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ 01/01/2022</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>445.587.509.410</b>	<b>1.037.609.535.954</b>	<b>3.483.197.045.364</b>
- Tăng vốn trong năm	2.600.000.000.000	-	-	2.600.000.000.000
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	256.429.853.438	59.715.103.356	316.144.956.794
- Chia cổ tức	-	(420.000.000.000)	-	420.000.000.000
- Tăng do mua Công ty con	-	-	82.676.379.883	82.676.379.883
- Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(232.485.624.392)	(232.485.624.392)
- Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	(52.331.992.706)	(541.218.007.294)	(593.550.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ 31/12/2022</b>	<b>4.600.000.000.000</b>	<b>229.685.370.142</b>	<b>406.297.387.507</b>	<b>5.235.982.757.649</b>
<b>Số dư đầu kỳ 01/01/2023</b>	<b>4.600.000.000.000</b>	<b>229.685.370.142</b>	<b>406.297.387.507</b>	<b>5.235.982.757.649</b>
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	91.010.641.700	49.374.707.775	140.385.349.475
- Tăng do mua Công ty con	-	-	543.635.256.389	543.635.256.389
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	403.000.000	403.000.000
<b>Số dư cuối kỳ 31/12/2023</b>	<b>4.600.000.000.000</b>	<b>320.696.011.842</b>	<b>999.710.351.671</b>	<b>5.920.406.363.513</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	<u>Ngày 31/12/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
- Vốn góp của Công ty mẹ	2.856.400.000.000	2.856.400.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.743.600.000.000	1.743.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.600.000.000.000</b>	<b>4.600.000.000.000</b>

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	4.600.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	2.600.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4.600.000.000.000	4.600.000.000.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>		<b>420.000.000.000</b>

*d. Cổ phiếu*

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	460.000.000	460.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	460.000.000	460.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	460.000.000	460.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	460.000.000	460.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	460.000.000	460.000.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

*e. Cổ tức**f. Các quỹ của doanh nghiệp*

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

### 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý IV.2023</u>	<u>Quý IV.2022</u>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>361.053.908.344</b>	<b>272.100.087.647</b>
- Doanh thu thuần về chuyên nhượng bất động sản và hợp đồng mua bán bất động sản	354.262.843.067	262.982.635.882
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch và các dịch vụ liên quan	1.305.143.305	2.211.886.025
- Doanh thu thuần về tư vấn quản lý và phát triển dự án	5.485.921.972	6.905.565.740
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
+ Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	75.000.000	75.000.000
+ Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch	30.105.555	5.046.296
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	80.091.570	116.750.615
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch vụ Gia Khang	4.500.000.000	4.770.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	7.110.186	3.907.407
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	1.045.120.455
+ Huỳnh Thị Kim Tuyền	43.485.622.620	-

### 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý IV.2023</u>	<u>Quý IV.2022</u>
- Giá vốn chuyên nhượng bất động sản và hợp đồng mua bán bất động sản	254.561.750.422	391.893.583.514
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch và các dịch vụ liên quan	3.893.725.260	5.708.178.848
- Giá vốn tư vấn quản lý và phát triển dự án	2.060.198.642	2.903.973.297
<b>Cộng</b>	<b>260.515.674.324</b>	<b>400.505.735.659</b>

### 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV.2023</u>	<u>Quý IV.2022</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.346.442.387	707.366.494
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	141.706.196.055	107.865.659.616
- Lãi từ chuyên nhượng vốn	28.004.465.441	12.519.930
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.657.434	19.745.744
<b>Cộng</b>	<b>199.071.761.317</b>	<b>108.605.291.784</b>

### 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV.2023</u>	<u>Quý IV.2022</u>
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	71.138.169.708	74.850.148.630
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	7.989.335.480	29.613.161.644
- Chiết khấu thanh toán	-	41.805.292
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.611.500	-
- Chi phí phát hành và quản lý trái phiếu	25.835.447.489	37.114.587.402
- Chi phí tài chính khác	240.133	2.937.000
<b>Cộng</b>	<b>104.968.804.310</b>	<b>141.622.639.968</b>



## 5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV.2023	Quý IV.2022
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>24.179.022.294</b>	<b>38.727.012.303</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	188.524.886	404.641.160
- Chi phí môi giới bán hàng	21.696.404.738	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21.249.999	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.925.417	12.254.928.332
- Chi phí bằng tiền khác	2.021.917.254	26.067.442.811
<b>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm</b>	<b>35.530.379.523</b>	<b>23.135.229.079</b>
- Lợi thế thương mại phân bổ	1.110.685.676	1.678.336.786
- Chi phí nhân viên quản lý	7.716.261.798	9.244.190.513
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.212.261.939	1.140.682.359
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.689.219.650	8.190.494.588
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.400.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	801.950.460	1.481.524.833

## 6. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV.2023	Quý IV.2022
- Các khoản khác	631.839.134	2.661.675.948
<b>Cộng</b>	<b>631.839.134</b>	<b>2.661.675.948</b>

## 7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV.2023	Quý IV.2022
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	1.090.845.613	-
- Các khoản khác	964.728.493	2.988.192.557
<b>Cộng</b>	<b>2.055.574.106</b>	<b>2.988.192.557</b>

## 8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Quý IV.2023	Quý IV.2022
- Chi phí phát triển bất động sản để bán	385.865.091.676	762.959.849.987
- Chi phí nhân công	16.218.158.620	13.853.045.431
- Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	3.632.784.102	4.202.439.907
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.832.387.972	51.212.678.714
- Chi phí bằng tiền khác	367.822.328	15.127.117.801
<b>Cộng</b>	<b>446.916.244.698</b>	<b>847.355.131.840</b>

## 9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV.2023	Quý IV.2022
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.196.700.739	(253.930.315.004)
- Thuế tính ở thuế suất 20%	2.239.340.148	(50.786.063.001)
- Các khoản điều chỉnh tăng giảm		
Thu nhập không chịu thuế	(893.089)	
Lợi thế thương mại phân bổ	222.137.135	335.667.358
Chi phí không được khấu trừ	373.522.703	881.624.730
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	409.084.941	27.414.410.531
Dự phòng thiếu của năm trước	2.901.440.485	5.577.742.163
Chênh lệch lãi từ việc chuyển nhượng cổ phần trong công ty con	-	(2.503.986)
Phần lãi trong công ty liên kết	24.462.270.700	6.063.712.163
Lỗ từ năm trước chuyển sang	(22.012.135.858)	23.056.849
Khác	(2.159.025.753)	(1.936.534.748)
- Chi phí thuế TNDN (*)	6.435.741.412	(12.428.887.941)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	11.591.509.202	(56.112.742.634)
Thuế TNDN - hoãn lại	(5.155.767.790)	43.683.854.693
	<b>6.435.741.412</b>	<b>(12.428.887.941)</b>

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2023	Năm 2022
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	91.010.641.700	256.429.853.439
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	460.000.000	389.681.913
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>198</b>	<b>658</b>

**11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	91.010.641.700	256.429.853.439
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	460.000.000	389.681.913
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>198</b>	<b>658</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****a. Các bên liên quan**

Đơn vị	Quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital ("Bamboo Capital")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Chủ sở hữu
Ông Nguyễn Hồ Nam	Chủ sở hữu
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Chủ sở hữu
Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp	Công ty con ( từ ngày 30/03/2023)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Gia Khang	Công ty liên kết
Công ty TNHH King Crown Riverside Residence	Công ty liên kết (đến ngày 28/12/2023)
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Pegas	Công ty liên quan khác (đến ngày 21/12/2023)
Tổng công ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	Công ty thành viên thuộc tập đoàn Bamboo Capital
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty thành viên thuộc tập đoàn Bamboo Capital
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng sạch	Công ty thành viên thuộc tập đoàn Bamboo Capital
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty thành viên thuộc tập đoàn Bamboo Capital
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty thành viên thuộc tập đoàn Bamboo Capital
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty thành viên thuộc tập đoàn Bamboo Capital
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty thành viên thuộc tập đoàn Bamboo Capital
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty thành viên thuộc tập đoàn Bamboo Capital
Công ty Cổ Phần Tracodi Trading and Consulting	Công ty liên quan khác
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Chung nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Chung nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần White Magnolia	Chung nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Biệt thự Nghi dưỡng Mỹ Khê	Chung nhân sự quản lý chủ chốt
Bên liên quan khác	Người đại diện pháp luật của công ty thành viên thuộc Tập đoàn Bamboo Capital
	Quản lý chủ chốt của công ty con
	Bên liên quan của người nội bộ



**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan

**STT Nội dung**

	<i>Quý IV.2023</i>	<i>Quý IV.2022</i>
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	4.500.000.000	4.770.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	1.045.120.455
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	80.091.570	116.750.615
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng lượng sạch	30.105.555	5.046.296
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	75.000.000	75.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	7.110.186	3.907.407
Huỳnh Thị Kim Tuyền	43.485.622.620	-
<b>Cộng</b>	<b>48.177.929.931</b>	<b>6.015.824.773</b>
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	127.136.900	-
<b>Cộng</b>	<b>127.136.900</b>	<b>-</b>

**STT Nội dung**

	<i>Quý IV.2023</i>	<i>Quý IV.2022</i>
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	210.356.351.849	194.076.002.150
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	2.160.000.000	2.160.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	3.250.922.051	3.724.804.625
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	-	44.486.364
Tổng công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	742.848.445	16.508.000
Công ty Taxi Việt Nam	2.271.203	-
<b>Cộng</b>	<b>216.512.393.548</b>	<b>200.021.801.139</b>

**STT Nội dung**

	<i>Quý IV.2023</i>	<i>Quý IV.2022</i>
iii) Số tiền đi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	62.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>62.500.000.000</b>	<b>-</b>

**STT Nội dung**

	<i>Quý IV.2023</i>	<i>Quý IV.2022</i>
iv) Chi phí lãi vay		
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	-	4.507.747.946
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	1.637.402.740	-
<b>Cộng</b>	<b>1.637.402.740</b>	<b>4.507.747.946</b>

**STT Nội dung**

	<i>Quý IV.2023</i>	<i>Quý IV.2022</i>
v) Chi trả cổ tức		
Ông Nguyễn Thanh Hùng	-	1.958.400.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.958.400.000</b>

vi) Thoái vốn đầu tư vào công ty con



**STT Nội dung**

	<i>Quý IV.2023</i>	<i>Quý IV.2022</i>
vii) BCC phải trả		
Trả tiền hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	11.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.200.000.000</b>	<b>-</b>
Chi phí lãi từ hợp tác kinh doanh		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	277.764.384	277.764.384
<b>Cộng</b>	<b>277.764.384</b>	<b>277.764.384</b>

**STT Nội dung**

	<i>Quý IV.2023</i>	<i>Quý IV.2022</i>
viii) BCC phải thu		
Chuyên tiền hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Biệt thự Nghi dưỡng Mỹ Khê	138.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	-	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Thăng Phương	-	196.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>138.040.000.000</b>	<b>596.000.000.000</b>
Thu hồi tiền hợp tác kinh doanh		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thu nhập lãi từ hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần White Magnolia	31.380.821.918	25.313.863.014
Công ty TNHH Phoenix Mountain	22.928.794.521	-
Công ty Cổ phần Biệt thự Nghi dưỡng Mỹ Khê	11.683.366.027	-
<b>Cộng</b>	<b>65.992.982.466</b>	<b>25.313.863.014</b>

**Thù lao của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác Quý 4 năm 2023**

Họ và tên	Chức danh	Số tiền
Tan Bo Quan, Andy	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 14/07/2023)	156.666.666
Huỳnh Thị Kim Tuyền	Phó chủ tịch HĐQT	9.999.999
Bùi Thiện Phương Đông	Phó chủ tịch HĐQT (từ ngày 14/07/2023)	9.999.999
Nguyễn Tùng Lâm	Phó chủ tịch thường trực HĐQT	13.333.332
Nguyễn Khánh Duy	Thành viên HĐQT	6.666.666
Lê Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (từ ngày 14/07/2023)	6.666.666
NG WEE SIONG LEONARD	Thành viên HĐQT (từ ngày 14/07/2023)	6.666.666
Đông Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát	33.333.333
Nguyễn Việt Cương	Phó ban kiểm soát	26.666.667
Hoàng Quốc Trung	Thành viên kiểm soát (từ ngày 14/07/2023)	6.666.666
Nguyễn Châu Diệu Ân	Tổng Giám đốc (đến ngày 04/12/2023)	306.378.462
Nguyễn Thị Loan	Phó TGĐ Điều hành kiêm Giám đốc tài chính (đến ngày 01/10/2023)	66.666.666
Phạm Đại Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc điều hành (từ ngày 01/11/2023)	212.802.363
Phạm Hữu Quốc	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính (từ ngày 02/10/2023)	108.333.332
Lê Nông	Phó TGĐ phụ trách Phát triển Dự án	239.576.667
Huỳnh Thị Thảo	Kế toán trưởng	235.092.945
Phạm Thị Ngọc Thanh	Người quản lý khác	66.666.668

## c. Số dư với các bên liên quan

STT	Nội dung	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
i)	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	2.020.000.000	1.451.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	500.105.570	117.438.850
	Công ty Cổ phần BCG Energy	-	40.999.750
	Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	41.912.000	28.422.000
	Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	54.000.000	27.000.000
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	7.679.000	4.220.000
	Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng lượng sạch	9.461.000	240.726.000
	Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Helios	414.045.000	849.632.500
	Bên liên quan khác	1.890.852.341	-
	<b>Cộng</b>	<b>4.938.054.911</b>	<b>2.759.439.100</b>
ii)	Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	278.745.802.566	163.864.299.540
	<b>Cộng</b>	<b>278.745.802.566</b>	<b>163.864.299.540</b>
iii)	Phải thu ngắn hạn khác		
	Công ty Cổ phần Thăng Phương	-	196.000.000.000
	Công ty Cổ phần White Magnolia	400.300.000	30.747.726.028
	Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê	1.785.216.712	12.534.322.192
	Bà Nguyễn Châu Diệu Ân	-	50.000.000
	Ông Võ Mạnh Tín	-	530.000.000
	Công ty TNHH Phoenix Mountain	2.035.250.549	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	1.255.316.904	-
	Bên liên quan khác	93.000.000	-
	<b>Cộng</b>	<b>5.569.084.165</b>	<b>239.862.048.220</b>
iv)	Phải thu dài hạn khác		
	Công ty Cổ phần Thăng Phương	196.000.000.000	-
	Công ty Cổ phần White Magnolia	830.000.000.000	830.000.000.000
	Công ty TNHH Phoenix Mountain	606.450.000.000	606.450.000.000
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	420.000.000.000	400.000.000.000
	Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê	475.390.000.000	389.350.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>2.527.840.000.000</b>	<b>2.225.800.000.000</b>
v)	Phải trả người bán ngắn hạn		
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	560.070.628	580.247.713.590
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	8.465.600.000	5.291.113.738
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	8.293.079.616	5.229.105.961
	Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	95.601.862	95.601.862
	Công ty Cổ phần Tracodi Trading and Consulting	48.045.273	48.045.273
	Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	8.521.582	9.269.400
	Công ty Taxi Việt Nam	900	-
	<b>Cộng</b>	<b>17.470.919.861</b>	<b>590.920.849.824</b>
vi)	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	61.536.856.516	-
	Huỳnh Thị Kim Tuyền	455.667.555	-
	Bên liên quan khác	13.842.118.499	-



STT	Nội dung	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
vii)	Phải trả ngắn hạn khác		
	Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp	-	16.536.756.166
	Huỳnh Thị Kim Tuyền	-	5.550.226.295
	Ông Nguyễn Hồ Nam	4.560.000.000	4.560.000.000
	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	2.204.000.002	2.149.654.796
	Bên liên quan khác	18.650.000.000	-
	<b>Cộng</b>	<b>25.414.000.002</b>	<b>28.796.637.257</b>

STT	Nội dung	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
viii)	Phải trả dài hạn khác		
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	40.000.000.000	40.000.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	-	32.100.000.000
	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	10.000.000.000	10.000.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>82.100.000.000</b>

STT	Nội dung	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
ix)	Vay ngắn hạn		
	Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp	-	105.700.000.000
x)	Vay dài hạn		
	Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp	-	80.000.000.000
	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bamboo Capital	62.500.000.000	-

## 2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Chuyển nhượng bất động sản	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	354.262.843.067	6.791.065.277	361.053.908.344
Giá vốn	254.561.750.422	5.953.923.902	260.515.674.324
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>99.701.092.645</b>	<b>837.141.375</b>	<b>100.538.234.020</b>

## 3. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PWC (Việt Nam) và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2022.

Người lập biểu  
  
**Phạm Bảo Trân**

Kế toán trưởng  
  
**Huỳnh Thị Thảo**

Lập, ngày 29 tháng 01 năm 2024  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BCG LAND**  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Nguyễn Thanh Hùng**

M.S.D.N.03149221322  
 T.P. THỦ ĐỨC - T.P. HỒ CHÍ MINH